

Số: /TTr-SNN&PTNT

Thanh Hóa, ngày tháng 01 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị phê duyệt chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên
Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật Ngân sách Nhà nước 2015, Luật Quy hoạch 2017, Luật Thủy lợi 2017, Luật Đầu tư công 2019, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020; Luật Đất đai năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 về việc đưa 03 công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Văn bản số 494/LN-ĐDSH ngày 11/4/2024 của Cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và PTNT) về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên;

Căn cứ Thông báo số 393-TB/VPTU ngày 07/3/2024 của Văn phòng tỉnh ủy Thanh Hóa về kết luận của đồng chí Đỗ Trọng Hưng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí

thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Thường Xuân;

Căn cứ Kết luận số 3453-KL/TU ngày 24/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về chủ trương chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, huyện Thường Xuân;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh: Số 2834/QĐ-CT ngày 05/9/2003 về việc thu hồi đất tại các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Khao, Vạn Xuân, Xuân Liên, Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân, giao cho Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên quản lý, sử dụng; số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025; số 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 về việc phê duyệt Phương án quản lý, sử dụng diện tích rừng chuyển đổi sau rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025; số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030 và số 3025/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030; số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và số 4023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thường Xuân; số 2346/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên;

Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Xuân Liên thuộc địa giới hành chính của huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định thành lập năm 2000 với tổng diện tích 25.601,98 ha trên địa bàn 05 xã, thị trấn thuộc huyện Thường Xuân (xã Bát Mọt, xã Yên Nhân, xã Lương Sơn, xã Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân), gồm 23.816,23 ha quy hoạch đất rừng đặc dụng và 912,37 ha quy hoạch đất rừng sản xuất và các loại đất khác là 873,38 ha. Các hệ sinh thái rừng Khu BTTN Xuân Liên có giá trị đặc biệt, có tầm quan trọng cấp quốc gia và toàn cầu. Kết quả điều tra, khảo sát khoa học cho thấy: Khu BTTN Xuân Liên hiện có 1.228 loài thực vật bậc cao, trong đó 56 loài thực vật rừng quý hiếm đã được xác nhận; trong đó có 11 loài thuộc danh mục IUCN; 39 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam 2007; 22 loài thuộc danh mục của Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ với 06 loài xếp theo phụ lục IA, 16 loài xếp theo phụ lục IIA. Khu hệ động vật có 1.811 loài, trong đó xác định có 94 loài nguy cấp quý hiếm (chiếm 5,19 % tổng số loài) bao gồm: 28 loài thú, 35 loài chim, 15 loài bò sát, 6 lưỡng cư, 6 loài côn trùng, 4 loài cá. Trong đó có 75 loài ở mức đe dọa toàn cầu được ghi trong Danh lục Đỏ IUCN, 2012; 56 loài ở mức đe dọa của Việt Nam được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam,

2007 (gồm 25 loài thú, 5 loài chim, 13 loài bò sát, 3 loài lưỡng cư, 6 loài côn trùng, 4 loài cá) và 71 loài được ghi trong Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ với 24 loài xếp theo phụ lục IB, 47 loài xếp theo phụ lục IIB; có 18 loài thuộc công ước CITES. Là nơi duy nhất của tỉnh Thanh Hóa và khu vực Tây Bắc, Bắc Trung bộ còn giữ được trên 5.000 ha rừng nguyên sinh, trong đó điển hình là quần thể cây Samu, Pomu cổ thụ hàng nghìn năm tuổi, đường kính có cây tới hơn 4m, đã được công nhận là cây di sản Việt Nam.

Sau 25 năm thành lập Khu BTTN Xuân Liên, tài nguyên rừng được bảo vệ nghiêm ngặt, hệ sinh thái rừng được phục hồi, tiềm năng, giá trị về đa dạng sinh học; giá trị về bảo vệ môi trường, chức năng phòng hộ đầu nguồn sông Chu, Hồ Cửa Đạt, đảm bảo an ninh nguồn nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Thanh Hoá. Đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và quy định tại Điều 5, Điều 25 Luật Lâm nghiệp năm 2017, Điều 17 Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và khoản 1 Điều 6, Điều 9, Điều 16 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ thì Khu BTTN Xuân Liên hội tụ, đảm bảo đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trở thành Vườn Quốc gia, được quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 02/10/2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức hội thảo khoa học tham vấn về “Dự thảo Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên”. Qua hội thảo, các ý kiến tham luận, góp ý của đại biểu là các nhà quản lý, nhà khoa học và các chuyên gia về lĩnh vực Lâm nghiệp đều thống nhất với dự thảo Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên và khẳng định, việc chuyển hạng khu bảo tồn thành Vườn Quốc gia Xuân Liên là cần thiết, nhằm nâng cao công tác bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, giá trị đa dạng sinh học, các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu. Theo đó Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Xuân Liên đã hoàn thiện, bổ sung nội dung Phương án chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên theo đúng đề cương Phương án chuyển hạng đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 23/7/2023.

Ngày 18/12/2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Văn bản số 6843/SNN&PTNT-CCKL để lấy ý kiến tham gia của Sở, ngành, địa phương liên quan của tỉnh về đề xuất nâng hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các ngành, đơn vị: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và UBND huyện Thường Xuân, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên rà soát, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ đề xuất chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn quốc gia (VQG) Xuân Liên; BQL Khu BTTN Xuân Liên đã báo cáo, giải trình tại Báo cáo số 03/BC-BTXL ngày 10/01/2024 và hoàn chỉnh Phương án chuyển hạng theo ý kiến góp ý của các ngành, đơn vị.

Ngày 29/01/2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu Chủ tịch UBND

tỉnh Thanh Hóa ban hành Công văn số 1456/UBND-NN về việc xin ý kiến về hồ sơ và hướng dẫn thực hiện trình tự, thủ tục chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Nông nghiệp và PTNT giao Cục Lâm nghiệp có ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn. Trên cơ sở ý kiến tham gia của Cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và PTNT) tại Văn bản số 494/LN-ĐDSH ngày 11/4/2024 về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia, Sở Nông nghiệp và PTNT đã giao Ban quản lý Khu BTTN Xuân liên hoàn thiện hồ sơ Phương án chuyển hạng thành Vườn quốc gia Xuân Liên.

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 14386/UBND-NN ngày 01/10/2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã đề nghị các ngành, đơn vị phối hợp, thẩm định, giải quyết đề nghị phê duyệt chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên tại Văn bản số 5491/SNN&PTNT-CCKL ngày 04/10/2024. Trên cơ sở ý kiến tham gia thẩm định của các ngành, đơn vị (Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6965/SKHĐT-KTNN ngày 15/10/2024; Sở Tài chính tại Công văn số 6027/STC-TCĐN ngày 23/10/2024; Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 1523/SKH-CN-QLCS ngày 09/10/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 9402/STNMT-BVMT ngày 14/10/2024; Sở Tư pháp tại Công văn số 2295/STP-XDKTVB ngày 14/10/2024; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 5247/SVHTTDL-DSVH ngày 15/10/2024; Sở Nội vụ tại Công văn số 2245/SNV-TCBC ngày 11/10/2024 và UBND huyện Thường Xuân tại Công văn số 3810/UBND-NN ngày 10/10/2024), Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo BQL Khu BTTN Xuân Liên, tiếp thu, giải trình, bổ sung, hoàn thiện tại Văn bản số 5935/SNN&PTNT-CCKL ngày 24/10/2024; BQL Khu BTTN Xuân Liên có Báo cáo số 124/BC-BTXL ngày 25/10/2024 về giải trình tiếp thu, giải trình, bổ sung, hoàn thiện đề xuất chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 387/BC-SNN&PTNT ngày 31/10/2024 và trình Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa xem xét phê duyệt chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành VQG Xuân Liên tại Tờ trình số 402/TTr-SNN&PTNT ngày 31/10/2024.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 19410/UBND-NN ngày 27/12/2024 về việc giao tham mưu, triển khai, tổ chức thực hiện Kết luận số 3453-KL/TU ngày 24/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, huyện Thường Xuân; theo đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Văn bản số 7358/SNN&PTNT-CCKL ngày 31/12/2024 để chỉ đạo BQL Khu BTTN Xuân Liên rà soát, bổ sung, làm rõ cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn nâng hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên, đồng thời đề nghị Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Thường Xuân phối hợp, tham gia ý kiến hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên (trên cơ sở hồ sơ hoàn thiện, trình của BQL Khu BTTN Xuân Liên). Sau khi BQL Khu BTTN Xuân Liên báo cáo kết quả rà soát, bổ sung cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn, hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên tại Văn bản số 01/BTXL-TT ngày

02/01/2025 và có ý kiến tham gia của các ngành, đơn vị: Sở Tư pháp tại Văn bản số 20/STP-XDKTVB ngày 06/01/2025, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 85/STNMT-BVMT ngày 06/01/2025, UBND huyện Thường Xuân tại Văn bản số 26/UBND-NN ngày 03/01/2025; BQL Khu BTTN Xuân Liên đã thực hiện tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên và báo cáo tại Văn bản số 08/BTXL-TT ngày 06/01/2025.

Theo đề nghị của BQL Khu BTTN Xuân Liên tại Tờ trình số 03/TTr-BTXL ngày 16/01/2025 về việc đề nghị trình phê duyệt chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, kèm theo Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên và hồ sơ có liên quan; Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên, với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi

Tên Tiếng Việt: “*Vườn quốc gia Xuân Liên*”

Tên Tiếng Anh: “*XuanLien National Park*”

2. Vị trí:

Vườn quốc gia Xuân Liên nằm trên địa phận hành chính thuộc 05 xã, thị trấn gồm: xã Bát Mọt, xã Yên Nhân, xã Lương Sơn, xã Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ địa lý: Từ: 19⁰51’52” đến 19⁰59’00” vĩ độ Bắc.

Từ: 104⁰57’00” đến 105⁰19’20” kinh độ Đông.

Phía Bắc: Được giới hạn bởi ranh giới tự nhiên là sông Khao, sông Ken thuộc các xã Bát Mọt, Yên Nhân.

Phía Nam: Giáp Khu BTTN Pù Hoạt, huyện Quế Phong, Nghệ An có ranh giới tự nhiên là ranh giới của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

Phía Tây và Tây Nam giáp Khu BTTN Pù Hoạt, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An và phần còn lại của xã Bát Mọt.

Phía Đông: Được giới hạn bởi đỉnh núi Bù Khang và đập thủy điện Cửa Đạt.

3. Quy mô diện tích và các phân khu chức năng

a) Tổng diện tích của Vườn Quốc gia Xuân Liên được giao quản lý là 25.601,98 ha, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng 23.816,23 ha (bao gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm có diện tích 10.869,18 ha, phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 10.393,38 ha và phân khu dịch vụ - hành chính có diện tích 2.553,67 ha).

- Đất rừng sản xuất là 912,37 ha (theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025 và Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án quản lý, sử dụng diện tích rừng chuyển đổi sau rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016-2025).

- Đất bán ngập nước Hồ Cửa Đạt (từ cao trình +110,0m đến cao trình +121,3m) đang tạm giao là 873,38 ha thuộc phạm vi của lòng hồ và vùng phụ cận hồ chứa nước Cửa Đạt, là công trình thủy lợi thuộc Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 02/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ (tạm giao theo Quyết định số 2834/QĐ-CT ngày 05/9/2003 về việc thu hồi đất tại các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Khao, Vạn Xuân, Xuân Liên, Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân, giao cho Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên quản lý, sử dụng).

b) Các phân khu chức năng:

Được giữ nguyên theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030 và số 3025/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 10.869,18 ha tại các tiểu khu: 484, 485, 486, 487, 489, 494, 495, 497, 498, 499, 500, 505, 507.

Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của phân khu này là bảo vệ nghiêm ngặt, nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng, hệ động, thực vật rừng bao gồm cả nguồn gen quý hiếm, đặc hữu; thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học về hệ sinh thái rừng; hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch sinh thái.

- Phân khu phục hồi sinh thái: 10.393,38 ha tại các tiểu khu: 481, 486, 487, 494, 496, 499, 500, 501, 502, 504, 507, 508, 509, 510, 512, 513, 515, 516, 519, 520, 521, 522.

Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của phân khu này là bảo vệ cảnh quan, tài nguyên rừng; phục hồi các hệ sinh thái rừng, khôi phục đa dạng sinh học và các giá trị khác của khu rừng; thực nghiệm, nghiên cứu lâm sinh, động, thực vật và địa chất thủy văn; phát triển du lịch sinh thái.

- Phân khu dịch vụ, hành chính: 2.553,67 ha tại các tiểu khu 509, 512, 513, 515, 516, 517, 520, 521.

Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của phân khu này là đảm bảo các hoạt động về quản lý hành chính, xây dựng nhà làm việc, vườn thực vật, bảo tàng, nhà khách, vườn ươm, Trung tâm nghiên cứu về động, thực vật rừng, Trung tâm du lịch và dịch vụ môi trường rừng; tổ chức các cơ sở phục vụ dịch vụ nghiên cứu khoa học, tham quan, du lịch.

4. Quy mô vùng đệm

Vùng đệm của VQG Xuân Liên gồm 12 thôn/bản nằm trên địa bàn 05 xã, thị trấn giáp ranh với VQG thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, trong đó:

- Phần vùng đệm trong: Không có;

- Phần vùng đệm ngoài gồm khu vực 12 thôn/bản nằm trên địa bàn các xã, thị trấn thuộc huyện Thường Xuân, cụ thể các thôn: Vịn, Chiềng, Phóng (xã Bát Mọt); Lửa, Khong (xã Yên Nhân); Minh Ngọc (xã Lương Sơn); Hang Cáu, Quạn, Thác

Làng (xã Vạn Xuân); khu phố Thanh Xuân, khu phố Tiến Sơn 1, khu phố Tiến Sơn 2 (thị trấn Thường Xuân).

5. Chức năng, nhiệm vụ

a) Chức năng

Bảo vệ tính nguyên vẹn của hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học; đồng thời, góp phần quan trọng trong bảo vệ môi trường; duy trì nguồn nước cho Hồ Cửa Đạt, công trình thủy lợi, thủy điện quan trọng của quốc gia; phát triển du lịch sinh thái và cung ứng dịch vụ môi trường rừng; cải thiện đời sống nhân dân vùng đệm, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng.

b) Nhiệm vụ

- Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có; khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng; làm giàu rừng tự nhiên; gây ươm các loài cây bản địa, đặc hữu quý hiếm, nâng cao độ che phủ và đảm bảo an ninh môi trường.

- Nâng cao khả năng phòng hộ của rừng về lưu giữ nước phục vụ công trình thủy lợi thủy điện Hồ Cửa Đạt, hạn chế xói mòn, lũ lụt, bảo vệ môi trường sinh thái, cung cấp nước cho sản xuất và đời sống cho vùng hạ lưu.

- Thực hiện chính sách về dịch vụ môi trường; tổ chức nghiên cứu khoa học về bảo tồn; tổ chức giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

- Tổ chức các hoạt động quản lý bảo vệ, bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý, hiếm; cứu hộ động vật hoang dã; nghiên cứu khoa học; đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

- Khai thác các tiềm năng, lợi thế về du lịch sinh thái, cảnh quan, dịch vụ môi trường và các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng để tạo nguồn thu cho Vườn quốc gia, góp phần phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

6. Các chương trình hoạt động chủ yếu của Vườn quốc gia

- Chương trình bảo vệ tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;
- Chương trình phục hồi hệ sinh thái rừng;
- Chương trình nghiên cứu khoa học, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- Chương trình phát triển du lịch sinh thái và chi trả dịch vụ môi trường;
- Chương trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng;
- Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm;

7. Tổ chức bộ máy

Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên được thành lập theo quy định hiện hành, trên cơ sở kế thừa bộ máy tổ chức của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

Chủ tịch UBND tỉnh giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý, điều hành và tổ chức hoạt động của Vườn quốc gia Xuân Liên theo quy định của pháp luật.

8. Nhu cầu vốn đầu tư

Theo đề nghị của BQL Khu BTTN Xuân Liên tại Tờ trình số 03/TTr-BTXL ngày 16/01/2025, tổng nhu cầu vốn đầu tư: 3.237.573 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước: 641.905 triệu đồng.

- Vốn kêu gọi đầu tư: 2.595.668 triệu đồng, là nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

8.1. Nguồn vốn đầu tư chưa thực hiện đã được phê duyệt theo Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021-2030 là: 263.164 triệu đồng (77 nhiệm vụ), trong đó: Vốn NSNN là: 199.024 triệu đồng; vốn hợp pháp khác là: 64.140 triệu đồng.

8.2. Nguồn vốn đầu tư chưa thực hiện đã được phê duyệt theo Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 5126/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 là: 2.610.478 triệu đồng (131 nhiệm vụ), trong đó: Vốn NSNN là: 111.350 triệu đồng; vốn hợp pháp khác là: 2.499.128 triệu đồng.

8.3. Nhu cầu vốn đề xuất bổ sung tăng thêm cho giai đoạn 2025-2030 là: 363.931 triệu đồng, trong đó:

- 42 nhiệm vụ đã được phê duyệt danh mục, bổ sung thêm kinh phí là 170.961 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn NSNN là: 159.961 triệu đồng;

+ Vốn hợp pháp khác là: 11.000 triệu đồng.

- Bổ sung 36 nhiệm vụ đề xuất mới là 192.970 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn NSNN là: 171.570 triệu đồng;

+ Vốn hợp pháp khác là: 21.400 triệu đồng.

(có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Trên cơ sở quyết định phê duyệt chuyển hạng, BQL Vườn quốc gia Xuân Liên xây dựng điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững Vườn quốc gia Xuân Liên giai đoạn 2021-2030 và Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Vườn quốc gia Xuân Liên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Phân công trách nhiệm

9.1. Ban quản lý VQG Xuân Liên xây dựng mốc giới, ranh giới, biển báo để quản lý chặt chẽ đất đai được giao, tổ chức các hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về Quy hoạch, Đất đai, Lâm nghiệp, Đa dạng sinh học và pháp luật có liên quan. Đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9.2. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan công bố nâng hạng VQG Xuân Liên, kiện toàn tổ chức, bộ máy Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên; chỉ đạo xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, các hoạt động của Vườn quốc gia Xuân Liên để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

9.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn Vườn quốc gia Xuân Liên xây dựng các dự án đầu tư phát triển Vườn quốc gia, phát triển vùng đệm đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2025-2030 trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

9.4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Thường Xuân và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan hoàn thiện các thủ tục giao đất, thu hồi đất, bàn giao ranh giới, đóng mốc giới và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho VQG Xuân Liên theo quy định của pháp luật

9.5. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Vườn quốc gia Xuân Liên theo Phương án quản lý rừng bền vững VQG Xuân Liên giai đoạn 2025-2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.6. UBND huyện Thường Xuân thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật về Quy hoạch, Đất đai, Lâm nghiệp, Đa dạng sinh học và các quy định khác có liên quan. Phối hợp với các Sở, ngành tổ chức triển khai, thực hiện phương án; chỉ đạo các xã, thị trấn có liên quan phối hợp triển khai thực hiện phương án, ổn định đời sống người dân vùng đệm.

9.7. Các Sở, ngành, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao tham gia phối hợp xây dựng, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chức năng, mục tiêu và chương trình hoạt động của Vườn quốc gia Xuân Liên.

*** Hồ sơ trình kèm theo:**

(1) Tờ trình số 03/TTr-BTXL ngày 16/01/2025 của BQL Khu BTTN Xuân Liên (kèm dự thảo Quyết định phê duyệt chuyển hạng).

(2) Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia Xuân Liên (bao gồm thuyết minh phương án và bản đồ kèm theo).

(3) Các báo cáo tham luận, ý kiến tham gia của các nhà quản lý, nhà khoa học.

(4) Các bài báo khoa học trong nước và quốc tế về các loài động, thực vật nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu tại Khu BTTN Xuân Liên.

(5) Các văn bản góp ý của các ngành, đơn vị: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, UBND huyện Thường Xuân.

(6) Công văn số 494/LN-ĐDPH ngày 11/4/2024 của Cục Lâm nghiệp về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn quốc gia.

(7) Báo cáo thẩm định số 387/BC-SNN&PTNT ngày 31/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

(8) Công văn số 01/BTXL-TT ngày 02/01/2025 của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên về việc rà soát, bổ sung cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn để hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu BTTN Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên.

(9) Các văn bản tham gia ý kiến của các xã vùng đệm và cộng đồng thôn vùng đệm khu bảo tồn, gồm: UBND thị trấn Thường Xuân và UBND các xã Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn và Vạn Xuân.

(10) Công văn số 08/BTXL-TT ngày 06/01/2025 của Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên về việc tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Phương án chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thành Vườn Quốc gia Xuân Liên.

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo và kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- BQL Khu BTTN Xuân Liên;
- Lưu: VT, CCKL (02).

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Cường

Phụ biểu 01: Tổng hợp danh mục và nguồn vốn đầu tư Vườn quốc gia Xuân Liên

(kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNPTNT ngày tháng 01 năm 2025 của Sở
Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu nguồn vốn	Phân theo nguồn vốn		Ghi chú
			Ngân sách nhà nước	Vốn hợp pháp khác	
I	NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG	144.660	137.660	7.000	
1	Bảo vệ rừng	91.970	86.570	5.400	
-	Điều tra, định vị cây cổ thụ trong rừng đặc dụng làm cơ sở dữ liệu phục vụ bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Rà soát, xác định ranh giới rừng đặc dụng với cộng đồng vùng đệm, bổ sung cọc mốc ranh giới cấp 1 đo vẽ bản đồ và cấp lại trích lục đất Khu Bảo tồn	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Rà soát và tổ chức thực hiện Quy chế, kế hoạch phối hợp với các ngành khối nội chính, chính quyền địa phương, hạt Kiểm lâm vùng giáp ranh và Ban quản lý Thủy lợi 3	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng phần mềm quản lý hồ sơ tiểu khu	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Hệ thống chống sét quần thể cây di sản, quần thể cây cổ thụ	4.000	4.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống mốc giới	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, bảo dưỡng, bổ sung hệ thống bảng niêm yết	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Tập huấn nghiệp vụ sử dụng máy tính bảng, máy định vị GPS cho cán bộ kiểm lâm	3.600	3.600	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Đăng tin tuyên truyền bảo vệ rừng trên truyền hình, báo đài	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

-	Tổ chức họp tuyên truyền tại 12 thôn bản vùng đệm	4.000	4.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng bảng tuyên truyền, bảng tin điện tử	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp (thực hiện 5.000 ha/năm x 10 năm x 77.000đ/ha)	3.850	3.850	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Mua sắm máy móc thiết bị cập nhật diễn biến và BVR (Máy vi tính; máy tính bảng, máy định vị , máy ảnh kỹ thuật số, Flycam...)	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho nhà bảo tàng động thực vật; Trung tâm cứu hộ động vật; Trung tâm du khách.	1.470	1.470	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xử lý sinh vật ngoại lai xâm hại vùng lòng hồ	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng Xuân Liên thành khu di sản ASEAN (AHP); Khu Dự trữ sinh quyển thế giới.	1.500	1.500	-	
-	Lập hồ sơ giao đất Vườn quốc gia (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	10.000	10.000	-	
-	Cắm mốc phân định ranh giới Vườn quốc gia	15.000	15.000	-	
-	Lập hồ sơ giao đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính)	5.000	5.000	-	
-	Cắm mốc phân định ranh giới đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt	6.000	6.000	-	
-	Xây dựng Phương án và kế hoạch sử dụng đa mục tiêu vùng đất bán ngập hồ Cửa Đạt phục vụ phát triển kinh tế, xã hội huyện Thường Xuân.	1.000	1.000	-	
-	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững VQG Xuân Liên	1.000	1.000	-	
-	Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí VQG Xuân Liên	1.000	1.000	-	
-	Phát dọn các tuyến tuần tra, kiểm tra BVR, PCCCR (1.200 km/75 tuyến/năm x 3 công/km x 10 năm)	10.800	5.400	5.400	
-	Trang bị hệ thống bảng, biển chỉ dẫn cây cỏ thụ, tuyến tuần tra, kiểm tra rừng và bảng niêm yết	750	750	-	

-	Phối hợp với các trường học trong công tác tuyên truyền (5 cuộc/năm x 100 triệu/cuộc x 10 năm)	5.000	5.000	-	
2	Phòng cháy và chữa cháy rừng	52.690	51.090	1.600	
-	Xây dựng nhà luyện tập PCCC	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Trồng băng xanh chắn lửa (Dài 20 km, rộng 20m)	1.840	1.840	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị thực hiện nhiệm vụ Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng (theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP)	950	950	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xuồng, ca nô phục vụ công tác BVR, PCCC	4.200	4.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Tàu, thuyền cứu nạn, cứu hộ và phục vụ công tác BVR, PCCC	7.000	7.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy (Quần áo chữa cháy, máy thổi gió, máy phát thực bì, cửa xăng)	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Tổ chức diễn tập, tập huấn nghiệp vụ BVR, PCCC	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Ấn phẩm tuyên truyền công tác BVR, PCCC	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Xây dựng chòi canh lửa phục vụ công tác PCCC và quan sát động vật	9.000	9.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Biển báo cấm lửa	800	800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Làm giảm vật liệu cháy	1.600	-	1.600	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện gồm: Thuyền, xe và các trang thiết bị cứu hộ, PCCC	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Mua sắm hệ thống trang thiết bị để quan trắc, phát hiện cháy rừng và giám sát tài nguyên	4.500	4.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
-	Tập huấn nghiệp vụ PCCC (02 lớp/năm x 90 triệu/lớp x 10 năm)	1.800	1.800	-	

-	Sửa chữa hệ thống bảng tuyên truyền	5.000	5.000	-	
II	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG	70.300	55.700	14.600	
1	Xây dựng Vườn sưu tập các loài thực vật bản địa, quý hiếm của Việt Nam tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	30.000	30.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Trồng cây cảnh quan vùng lòng hồ	1.380	1.380	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Trồng bổ sung cây ăn quả khu vực chăn thả động vật bán hoang dã	3.000	1.000	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Cải tạo thay thế rừng keo	920	920	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Xây dựng rừng giống một số loài cây lâm nghiệp bản địa phục vụ trồng rừng	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Trồng rừng thay thế vùng bán ngập	4.600	-	4.600	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất	9.200	9.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Làm giàu rừng tự nhiên là rừng đặc dụng	17.200	9.200	8.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Nâng cấp vườn ươm cây VQG Xuân Liên	2.000	2.000	-	
10	Xây dựng Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đặc dụng và rừng sản xuất	1.000	1.000	-	
III	NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	89.500	89.500	-	
1	Điều tra, theo dõi tái sinh, phục hồi tự nhiên ở các trạng thái rừng khác nhau	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng hệ thống ô định vị để theo dõi và giám sát đa dạng sinh học	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Điều tra, đánh giá phân bố, trữ lượng và xây dựng kế hoạch bảo tồn, khai thác, phát triển bền vững một số loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao tại KBT Xuân Liên	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

4	Điều tra, bảo tồn các loài Tuế thuộc chi <i>Cycas</i> tại Khu BTTN Xuân Liên.	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Điều tra, bảo tồn Khu hệ thực vật ngành Thông (Pinophyta) và một số quần thể Thông; đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát triển tại Vườn Quốc gia Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	3.500	3.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Điều tra, bảo tồn loài Chò nước (<i>Platanus kurzi</i> Gagnep.) tại Khu BTTN Xuân Liên	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng vườn sưu tập và phát triển các loài lan quý, hiếm, có giá trị kinh tế tại Khu BTTN Xuân Liên	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Điều tra bổ sung lập danh lục các loài động thực vật tại vườn quốc gia Xuân Liên	7.000	7.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Điều tra, bảo tồn và phát triển một số loài nguy cấp quý hiếm trong Bộ Sẻ, Bộ Gà tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	7.000	7.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
10	Điều tra xác định, phân bố của hệ thống trảng cỏ làm cơ sở cho thú móng guốc	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
11	Điều tra đánh giá các loài động vật thủy sinh, lưỡng cư và bò sát tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	9.000	9.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
12	Giám sát một số loài nguy cấp quý hiếm: Khi, Rùa, Cây	4.500	4.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
13	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài Đỗ Quyên quý hiếm có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	3.500	3.500	-	
14	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen loài Giác đế bân (<i>Goniothalamus banii</i>), ghi nhận mới tại VQG Xuân Liên	3.500	3.500	-	
15	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm trong chi Trọng lâu (<i>Paris</i> spp) tại VQG Xuân Liên.	3.500	3.500	-	
16	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Lan gấm quý hiếm thuộc chi <i>Anoectochilus</i> tại VQG Xuân Liên	3.500	3.500	-	

17	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài cá quý hiếm, nguy cấp, có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	4.000	4.000	-	
18	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài chè có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	3.000	3.000	-	
19	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen các loài đặc hữu Xuân Liên ghi nhận mới: Sồi Xuân Liên (<i>Quercus xuanlienensis</i>); Mộc hương xuân liên (<i>Aristolochia xuanlienensis</i>); Thiên lý Xuân Liên (<i>Jasminanthes xuanlienensis</i>)	10.500	10.500	-	
20	Gây nuôi sinh sản, tái hoang dã cho một số loài động vật nguy cấp quý hiện: Các loài Cày; Gà lôi trắng; Gà tiền mặt vàng tại VQG Xuân Liên	9.000	9.000	-	
21	Điều tra bổ sung lập danh mục các loài ngoại lai xâm hại trong Vườn quốc gia và xây dựng, thực hiện chương trình cô lập, đề xuất các giải pháp diệt trừ	5.000	5.000	-	
IV	ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	6.320	2.320	4.000	
1	Đào tạo lớp lái xuồng	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Đào tạo nâng cao năng lực trong công tác cứu hộ tái thả các loài động vật nguy cấp quý hiếm	5.000	1.000	4.000	
3	Đào tạo ngoại ngữ (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 4 người/10 năm)	320	320	-	
4	Đào tạo quản lý nhà nước, lý luận chính trị (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 10 người/10 năm)	400	400	-	
5	Đào tạo cán bộ sau đại học (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 5 người/10 năm)	400	400	-	
V	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH KẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỆM	65.000	5.000	60.000	
1	Xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng đệm theo điều 16 Nghị định 156/2018/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Hỗ trợ người dân vùng đệm phát triển mô hình trồng và chế biến dược liệu dưới tán rừng.	24.000	-	24.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

3	Cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân vùng đệm thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và sử dụng tiết kiệm nhiên liệu, giảm áp lực đối với tài nguyên rừng đặc dụng	12.000	-	12.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Xây dựng mô hình đồng quản lý gắn bảo vệ rừng và phát triển kinh tế tại khu BTTN Xuân Liên	6.000	-	6.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Nâng cao năng lực phát triển du lịch cộng đồng cho người dân tộc Thái tại bản Đục, bản Vịn thuộc xã Bát Mọt và thôn Thanh Xuân thuộc thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân	2.000	-	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững tạo sản phẩm đặc trưng, truyền thống của địa phương và khu vực (Mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài dược liệu: Sâm cát, chè vàng, Trà hoa vàng, Chè dây....; Mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ các loài: Cây bò khai, Tâm bóp, Lạc tiên, Rón, lá đắng; Mô hình trồng và chế biến tạo sản phẩm từ cây Sim)	4.000	-	4.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm VQG Xuân Liên	12.000	-	12.000	
VI	PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	204.400	204.400	-	
1	Xây dựng hệ thống nước sạch cho 08 trạm Kiểm lâm	4.000	4.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng nhà ở cán bộ công nhân viên Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	15.000	15.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Xây dựng trạm thu phí thăm quan KBT	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Đường tuần tra từ rừng Pơmu Bản Vịn đi trạm KL Hón Mong (25 km); Tuyến đường tuần tra từ Vung Đinh Hồ Cửa Đạt - Rừng nguyên sinh Pù Gió – Trạm KL Hón Can (29 km); Đường tuần tra từ Khong - Hón Hích - Hón Cà đi trạm KL Hón Mong (12 km); Đường tuần tra từ trạm KL Bản vịn đi Sông Ken - bản Phóng - thôn Khong (12 km); Đường tuần tra từ	86.200	86.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

	Sông Ken bản Phổng đi Hón Hích thôn Khong (8km); Đường tuần tra tả ngạn hồ Cửa Đạt (10km).				
5	Xây dựng Trạm Kiểm lâm đường phía Tây	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Đường dọc suối Hón Bó: Đường bê tông có hàng rào bảo hiểm (1.400 triệu/1km)	1.400	1.400	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, đa dạng sinh học tại thôn Vịn	8.000	8.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Xây dựng trung tâm cứu hộ động vật bán hoang dã các loài linh trưởng, các loài rùa (Hàng rào điện năng lượng, Khu chuồng trại, khu chế biến thức ăn,...)	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Hệ thống nước sạch và bể chứa nước phục vụ khu cứu hộ, chăn thả động vật hoang dã	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
10	Đường đi xung quanh Hồ chứa nước sinh thái tạo cảnh quan cho du lịch và tạo nguồn nước phục vụ phòng cháy (1 km); Đường đi bộ xung quanh điểm dừng nghỉ chân Ngã ba Sông Khao (3 km)	4.800	4.800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
11	Xây dựng cầu từ nhà điều hành khu cứu hộ động vật sang Trạm Kiểm lâm Sông Khao	6.000	6.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
12	Bảo dưỡng, sửa chữa Trung tâm cứu hộ động vật	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
13	Hệ thống nước sạch Văn phòng BQL VQG	3.000	3.000	-	
14	Đường tuần tra bảo vệ rừng nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi Trạm KL Sông Khao (10km); Đường tuần tra bảo vệ rừng khu vực thác Hón Yên (1km); Tuyến đường mòn đi bộ từ thác Thiên Thủy xã Vạn Xuân đi đỉnh Pù Gió (20 km)	31.000	31.000	-	

15	Xây dựng mô hình diễn giải, giáo dục môi trường	3.000	3.000	-	
16	Xây dựng Nhà ăn, bếp nấu tập thể	1.000	1.000	-	
17	Xây dựng Hội trường BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	5.000	5.000	-	
18	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng Hạt Kiểm lâm thuộc VQG Xuân Liên	15.000	15.000	-	
19	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Hón Can phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm dừng, nghỉ chân phục vụ khách du lịch	3.000	3.000	-	
VII	NHIỆM VỤ GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG	13.940	3.000	10.940	
1	Xây dựng biển tuyên truyền giáo dục môi trường	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Phát hành ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá, giáo dục môi trường (Sách, tờ rơi, tập gấp, bưu ảnh, đĩa CD, mũ nón, ba lô...); nâng cấp trang Website giới thiệu về Vườn Quốc gia Xuân Liên	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Tuyên truyền Giáo dục môi trường cho người dân 05 xã vùng đệm VQG Xuân Liên	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Tổ chức các chương trình giáo dục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường cho học sinh tại các trường phổ thông trung học của 05 xã vùng đệm Khu bảo tồn.	4.000	-	4.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
5	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về bảo vệ rừng, môi trường và đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Xuân Liên	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Tổ chức các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường ngoài hiện trường cho cộng đồng địa phương	1.000	-	1.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Tổ chức các cuộc thi vẽ tranh, sáng tác tranh về chủ đề bảo vệ môi trường	500	-	500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Thành lập và duy trì các câu lạc bộ bảo tồn đa dạng sinh học tại cộng đồng	1.440	-	1.440	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
9	Xây dựng Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho VQG Xuân Liên theo Điều 124 Nghị định 08/2022/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	3.000	3.000	-	

VIII	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI	2.643.453	144.325	2.499.128	
1	Điểm trung tâm du khách	82.115	82.115	-	
a	<i>Dự án khu liên hợp Hành chính - dịch vụ</i>	48.850	48.850	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Trung tâm du lịch và dịch vụ môi trường rừng	8.000	8.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu nhà khách trung tâm Khu Bảo tồn	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng làm việc BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	30.000	30.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nâng cấp, cải tạo nhà Bảo tàng động thực vật	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo cảnh quan, cây xanh ven đường giao thông trên tuyến đường từ BQL khu bảo tồn đi vào bến thuyền Hồ Cửa Đạt và đi Trạm KL Sông Khao	1.850	1.850	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trồng cây tạo cảnh quan tại phân khu dịch vụ hành chính Khu bảo tồn	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
b	<i>Dự án Hồ sinh thái</i>	5.000	5.000	-	
-	Sửa chữa, nạo vét lòng Hồ chứa nước sinh thái tạo cảnh quan cho du lịch và tạo nguồn nước phục vụ phòng cháy, qui mô 2ha	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng cầu bến thuyền và bậc tam cấp Hồ chứa nước sinh thái	2.000	2.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
c	<i>Dự án khu bến thuyền Cửa Đạt</i>	14.165	14.165	-	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu bến thuyền Cửa Đạt, quy mô 20 ha	1.165	1.165	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng bến thuyền Cửa Đạt: Kè bê tông, chiều dài 300m; Cầu bến thuyền theo mực nước dâng; Bãi đỗ xe: Diện tích 500m ² ; Khu neo đậu, tránh trú mùa mưa bão	8.000	8.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng hệ thống điện (01 trạm biến áp công suất 50KVA-35/0,4KV) bến thuyền Cửa Đạt	5.000	5.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

<i>d</i>	<i>Bãi thu gom chất thải rắn trung gian tại Khu trung tâm du lịch sinh thái để chuyển xử lý tại Khu xử lý của Thị trấn Cửa Đạt và xây tường bao quanh</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
<i>d</i>	<i>Hệ thống đường giao thông kết nối</i>	<i>12.600</i>	<i>12.600</i>	-	
-	Đường từ bến thuyền Đập Cửa Đạt đi trạm KL Cửa Đạt	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Đường nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi trạm kiểm lâm Sông Khao	9.600	9.600	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
2	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	564.225	2.725	561.500	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.725	2.725	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng kết hợp nhà hàng ẩm thực	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bãi đỗ xe, bến xe và dịch vụ xe điện tại điểm Trung tâm du khách	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bến du thuyền	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thu gom và xử lý rác thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu đón tiếp, quản lý điều hành	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nhà hàng - Clubhouse	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Tháp vọng cảnh	5.000	-	5.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Trung tâm hội nghị, hội thảo	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Biệt thự nghỉ dưỡng biệt lập	125.000	-	125.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Lâu đài nghỉ dưỡng	100.000	-	100.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu nghỉ dưỡng - dưỡng lão	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Công viên chuyên đề - Khu vui chơi trẻ em	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu tâm linh (Phật tự)	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu tổ chức hoạt động dù lượn	1.500	-	1.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan (Rừng cảnh quan tự nhiên; trồng các loại hoa và cây cảnh quan...), đường giao thông nội khu và hệ thống các công trình phụ trợ (trạm kiểm soát; tháp quan sát, cảnh báo sớm; nhà vệ sinh công cộng; trạm y tế; hệ thống bảng nội quy, bản đồ, chỉ dẫn, biển báo, diễn giải giáo dục môi trường)	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
3	Điểm cứu hộ động vật bán hoang dã Sông Khao	76.143	12.143	64.000	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu cứu hộ động vật bán hoang dã Sông Khao thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.293	2.293	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án nâng cấp xây dựng khu nhà quản lý điều hành, nhà chế biến thức ăn quy mô 0,2 ha	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Hàng rào điện Khu chăn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Bến thuyền Khu chăn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Đường đi bộ nội vùng Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước phục vụ Khu cứu hộ, chẵn thả động vật bán hoang dã	1.350	1.350	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bãi thu gom chất thải rắn	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện từ khu du lịch nghỉ dưỡng đến khu cứu hộ động vật bán hoang dã Sông Khao	6.000	-	6.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu cắm trại camping (lưu trú lều trại, nhà lợp ghép ngoài trời phục vụ thực tập sinh nghiên cứu khoa học thực nghiệm về cứu hộ, bảo tồn nội vi, bảo tồn ngoại vi các loài động vật bán hoang dã)	5.000	-	5.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Vườn thú Safari nuôi bán hoang dã các loài động vật	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thông tin liên lạc	3.000	-	3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
4	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp (Resort)	427.355	-	427.355	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Resort) thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.355	-	2.355	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bến du thuyền	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thông tin liên lạc	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Hệ thống thu gom và xử lý rác thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu đón tiếp, quản lý điều hành	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nhà hàng - Clubhouse	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm hội nghị, hội thảo	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Biệt thự nghỉ dưỡng biệt lập cao cấp	135.000	-	135.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Lâu đài nghỉ dưỡng	100.000	-	100.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Công viên chuyên đề - Khu vui chơi trẻ em	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan (Rừng cảnh quan tự nhiên; trồng các loại hoa và cây cảnh quan...), đường giao thông nội khu và hệ thống các công trình phụ trợ (trạm kiểm soát; tháp quan sát, cảnh báo sớm; nhà vệ sinh công cộng; trạm y tế; hệ thống bảng nội quy, bản đồ, chỉ dẫn, biển báo, diên giải giáo dục môi trường)	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu cắm trại camping (lưu trú lều trại, nhà lợp ghép ngoài trời)	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
5	Điểm trình diễn mô hình rừng	5.025	5.025	-	
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy quả	720	720	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy đồ uống	225	225	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy dầu và dược liệu	750	750	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy gia vị	180	180	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây cảnh quan (Trồng tập trung hoặc trồng theo đường đồng mức Cos 121)	1.350	1.350	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo phục hồi rừng có trồng bổ sung cây lấy rau	300	300	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng Bến thuyền Khu trình diễn mô hình rừng	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng nhà vệ sinh công cộng sử dụng vật liệu tại chỗ: 2 nhà, diện tích 10m ² /nhà	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng khu rừng cắm trại tại điểm trình diễn mô hình rừng	800	800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
6	Điểm thác Hón Yên	895.000	-	895.000	
-	Bến du thuyền	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thông tin liên lạc	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống thu gom và xử lý rác thải	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu đón tiếp, quản lý điều hành	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nhà hàng - Clubhouse	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm hội nghị, hội thảo	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Biệt thự nghỉ dưỡng sinh thái biệt lập	75.000	-	75.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Lâu đài nghỉ dưỡng	300.000	-	300.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu văn hóa người dân tộc Thái	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu văn hóa người dân tộc Mường	20.000	-	20.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu du lịch tâm linh (Đền thánh mẫu; Tháp thông linh)	200.000	-	200.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu vui chơi thể thao mạo hiểm	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu Bungalow nghỉ dưỡng cao cấp - Khu cắm trại và các hoạt động trải nghiệm rừng	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan (Rừng cảnh quan tự nhiên; trồng các loại hoa và cây cảnh quan...), đường giao thông nội khu và hệ thống các công trình phụ trợ (trạm kiểm soát; tháp quan sát, cảnh báo sớm; nhà vệ sinh công cộng; trạm y tế; hệ thống bảng nội quy, bản đồ, chỉ dẫn, biển báo, diễn giải giáo dục môi trường)	50.000	-	50.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
7	Điểm du lịch Hón Can	102.635	-	102.635	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Hón Can thuộc Khu BTTN Xuân Liên	2.135	-	2.135	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nhà nghỉ sinh thái HomeStay kiến trúc nhà sàn truyền thống của người dân tộc Thái	67.500	-	67.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng kết hợp nhà hàng ẩm thực	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trung tâm chăm sóc sức khỏe (Spa) phục vụ dịch vụ xông hơi, massager, tắm khoáng	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Khuôn viên cảnh quan, đường giao thông nội vùng và hệ thống các công trình phụ trợ (bãi gửi xe, nhà vệ sinh công cộng...)	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc	3.000	-	3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
8	Điểm thác Thiên Thủy	75.530	3.530	72.000	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch thác Thiên Thủy thuộc Khu BTTN Xuân Liên	1.130	1.130	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án khu nhà chờ đón khách kết hợp nhà quản lý điều hành tour	2.000	-	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án Cải tạo khai thác điểm suối thác Thiên Thủy qui mô 9,5 ha, chiều dài 3,5 km thành khu cắm trại Picnic và Khu vui chơi giải trí tổng hợp (thể thao nước, máng trượt, Zipline, đua xe địa hình, tàu lượn, tham quan, check in, câu cá...)	60.000	-	60.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khuôn viên cảnh quan, đường giao thông nội vùng và hệ thống các công trình phụ trợ (Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, bãi gửi xe, nhà vệ sinh công cộng...)	10.000	-	10.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Nâng cấp đường từ trạm BVR Hón Can đi thác Thiên Thủy	2.400	2.400	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
9	Đỉnh Pù Gió	116.138	-	116.138	
-	Lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 đỉnh Pù Gió	2.638	-	2.638	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án Điểm vọng cảnh Cột cờ chiến thắng đỉnh Pù Gió (phục dựng di tích trận địa pháo phòng không trong kháng chiến chống Mỹ)	8.500	-	8.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Dự án cải tạo khu rừng cắm trại, quy mô 5ha và hệ thống các công trình phụ trợ (sa hình diễn giải giáo dục môi trường; nhà vệ sinh công cộng...)	1.500	-	1.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Phạt tự	100.000	-	100.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Khu tổ chức dù lượn	1.500	-	1.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Hệ thống cấp điện	2.000	-	2.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
10	Điểm rừng nguyên sinh bản Vịn	1.200	1.200	-	
-	Dự án cải tạo khu rừng cấm trại, quy mô 05 ha	1.200	1.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
11	Tuyến du lịch ngược dòng Sông Chu	7.200	7.200	-	
-	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Cửa Đạt phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm cứu hộ, cứu nạn bến thuyền Cửa Đạt	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho trạm Kiểm lâm Sông Khao; Trạm Kiểm lâm Hón Mong; Trạm Kiểm lâm Cửa Đạt	2.700	2.700	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng 01 tháp quan sát tìm kiếm cứu nạn và QLBR, PCCCR Hồ Cửa Đạt	1.500	1.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
12	Tuyến du lịch dã ngoại thác Yên	5.450	5.450	-	
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ du khách trên tuyến đường đi bộ vào thác Yên	1.200	1.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng hệ thống bảng chỉ dẫn, biển báo trên tuyến du lịch dã ngoại thác Yên	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng điểm check in thác Hón Yên	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Đường đi bộ xung quanh khu vực thác Hón Yên	2.500	2.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Bến thuyền khu dã ngoại thác Yên	1.350	1.350	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
13	Tuyến du lịch sinh thái thác Thiên Thủy – đỉnh Pù Gió	17.350	9.850	7.500	
-	Xây dựng điểm check in thác Thiên Thủy	200	200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng lều nghỉ chân cho du khách trên tuyến du lịch Hón Can - thác Thiên Thủy - đỉnh Pù Gió, diện tích 15m ² /lều	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Xây dựng hàng rào bảo vệ du khách khu vực thác Thiên Thủy	600	600	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng hệ thống bảng chỉ dẫn, biển báo trên tuyến du lịch sinh thái thác Thiên Thủy – đỉnh Pù Gió	800	800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng 01 tháp quan sát cảnh quan kết hợp theo dõi tập tính động vật trên đỉnh Pù Gió	950	950	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Tuyến đường mòn đi bộ từ thôn Quạn xã Vạn Xuân đi đỉnh Pù Gió	4.500	4.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Hón Can phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm rừng, nghỉ chân phục vụ khách du lịch	1.800	1.800	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo và nâng cấp 15 ngôi nhà hộ gia đình tại thôn Hang Cáo, kinh doanh du lịch HomeStay	7.500	-	7.500	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
14	Tuyến du lịch khám phá rừng nguyên sinh bản Vịn	8.900	5.900	3.000	
-	Lều nghỉ chân trên tuyến đường đi bộ khám phá rừng nguyên sinh bản Vịn	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng tháp quan sát cảnh quan trong rừng nguyên sinh bản Vịn kết hợp theo dõi tập tính động vật	1.900	1.900	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng đường tiếp nối lên quần thể cây Di sản	3.000	3.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Cải tạo và nâng cấp 15 ngôi nhà sàn hộ gia đình tại thôn Vịn kinh doanh du lịch HomeStay	3.000	-	3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
15	Tuyến du lịch cáp treo đỉnh Pù Gió	250.000	-	250.000	
-	Đường cáp treo với chiều dài tuyến là 10,4 km có 04 trụ, 04 nhà ga và các công trình phụ trợ	250.000	-	250.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
16	Hạng mục khác	9.187	9.187	-	
-	Xây dựng hệ thống các bảng quảng bá, bảng nội quy, bảng chỉ dẫn du lịch	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Xây dựng tư liệu quảng bá du lịch sinh thái Khu bảo tồn	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND

-	Chương trình tập huấn kỹ năng du lịch sinh thái cho cán bộ khu bảo tồn và hướng dẫn viên du lịch cơ sở	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Trang bị hệ thống các thùng rác thải đặt tại các tuyến du lịch	500	500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động du lịch tại Nhà bảo tàng động thực vật; Trung tâm cứu hộ động vật; Trung tâm du khách.	2.687	2.687	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
-	Mua thuyền tuần tra, cứu hộ, cứu nạn, quản lý hoạt động du lịch trên tuyến giao thông đường thủy nội địa hồ Cửa Đạt	3.500	3.500	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
	Tổng cộng	3.237.573	641.905	2.595.668	

Phụ biểu 02: Tổng hợp danh mục và nhu cầu kinh phí đề xuất bổ sung tăng thêm Vườn quốc gia Xuân Liên

(kèm theo Tờ trình số: /TTr-SNNPTNT ngày tháng 01 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Mức đầu tư	Tổng nhu cầu nguồn vốn	Phân theo nguồn vốn		Ghi chú
						Ngân sách Nhà nước	Vốn hợp pháp khác	
I	NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG				103.036	97.636	5.400	
1	Bảo vệ rừng				69.286	63.886	5.400	
1.1	Điều tra, định vị cây cổ thụ trong rừng đặc dụng làm cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.2	Lập hồ sơ giao đất Vườn quốc gia (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Nhiệm vụ	1	10.000	10.000	10.000		
1.3	Cắm mốc phân định ranh giới Vườn quốc gia	Nhiệm vụ	1	15.000	15.000	15.000		
1.4	Lập hồ sơ giao đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt (xây dựng mốc địa chính, đo vẽ lập bản đồ địa chính)	Nhiệm vụ	1	5.000	5.000	5.000		
1.5	Cắm mốc phân định ranh giới đất vùng bán ngập hồ Cửa Đạt	Nhiệm vụ	1	6.000	6.000	6.000		
1.6	Xây dựng Phương án và kế hoạch sử dụng đa mục tiêu vùng đất bán ngập hồ Cửa Đạt phục vụ phát triển kinh tế, xã hội huyện Thường Xuân.	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		
1.7	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		
1.8	Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		

1.9	Rà soát và tổ chức thực hiện Quy chế, kế hoạch phối hợp với các ngành khối nội chính, chính quyền địa phương, hạt Kiểm lâm vùng giáp ranh và Ban quản lý Thủy lợi 3	Năm	10	92	920	920		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.10	Xây dựng phần mềm quản lý hồ sơ tiểu khu	Phần mềm	1	1000	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.11	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống mốc giới	Năm	10	249,6	2.496	2.496		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.12	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống bảng niêm yết	Năm	10	113	1.130	1.130		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.13	Tập huấn nghiệp vụ sử dụng thiết bị công nghệ thông tin (máy tính bảng, máy định vị GPS...) về ứng dụng trong tuần tra, kiểm tra an ninh rừng, giám sát bảo tồn đa dạng sinh học; tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật mới trong lĩnh vực QLBR	Lớp	20	155	3.100	3.100		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.14	Phát dọn các tuyến tuần tra, kiểm tra BVR, PCCCR (1.200 km/75 tuyến/năm x 3 công/kmx 10 năm)		12000	0,9	10.800	5.400	5.400	
1.15	Tổ chức tuyên truyền tại 12 thôn bản vùng đệm	Năm	10	340	3.400	3.400		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.16	Mua sắm máy móc thiết bị cập nhật diễn biến và bảo vệ rừng (Máy vi tính; máy tính bảng, máy định vị, máy ảnh kỹ thuật số, Flycam; ống nhòm...)	Năm	10	20	200	200		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
1.17	Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho nhà bảo tàng động thực vật; Trung tâm cứu hộ động vật; Trung tâm du khách.	Trọn gói	3	164	490	490		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND

1.18	Trang bị hệ thống bảng, biển chỉ dẫn cây cỏ thụ, tuyến tuần tra, kiểm tra rừng và bảng niêm yết	Lần	5	150	750	750		
1.19	Phối hợp với các trường học trong công tác tuyên truyền (5 cuộc/năm x 100 triệu/cuộc x 10 năm)	Năm	10	500	5.000	5.000		
2	Phòng cháy và chữa cháy rừng				33.750	33.750	0	
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị thực hiện nhiệm vụ Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng (theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP)	Xe	1	50	50	50		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.2	Xuồng, ca nô phục vụ công tác BVR, PCCCR	Cái	6	583	3.500	3.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.3	Tàu, thuyền cứu nạn, cứu hộ và phục vụ công tác BVR, PCCCR	Cái	2	3000	6.000	6.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.4	Sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện gồm: Thuyền, xe và các trang thiết bị cứu hộ, PCCCR	Năm	10	450	4.500	4.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.5	Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy (Dụng cụ thô sơ, quần áo chữa cháy, máy thổi gió, máy phát thực bì, cưa xăng...)	Năm	10	100	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.6	Mua sắm hệ thống trang thiết bị để quan trắc, phát hiện cháy rừng và giám sát tài nguyên	Nhiệm vụ	1	2.500	2.500	2.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.7	Tổ chức diễn tập PCCCR (2 năm/lần)	Lần	5	80	400	400		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.8	Tập huấn nghiệp vụ PCCCR (02 lớp/năm x 90 triệu/lớp x 10 năm)	Năm	10	180	1.800	1.800		

2.9	Ấn phẩm tuyên truyền công tác BVR, PCCCR	Năm	10	250	2.500	2.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.10	Biển báo cấm lửa (40 cái/năm x 2 triệu/cái x 10 năm)	Năm	10	50	500	500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2.11	Sửa chữa hệ thống bảng tuyên truyền	Năm	10	500	5.000	5.000		
2.12	Xây dựng chòi canh lửa phục vụ công tác PCCCR và quan sát động vật	Chòi	3	2000	6.000	6.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
II	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG				21.000	13.000	8.000	
1	Xây dựng Vườn sưu tập các loài thực vật bản địa, quý hiếm của Việt Nam tại VQG Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	Nhiệm vụ	1	10.000	10.000	10.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Làm giàu rừng tự nhiên là rừng đặc dụng	ha	200	40	8.000		8.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
3	Nâng cấp vườn ươm cây VQG Xuân Liên	ha	0,5		2.000	2.000		
4	Xây dựng Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đặc dụng và rừng sản xuất	Nhiệm vụ	1	1.000	1.000	1.000		
III	NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC		20	41.833	60.000	60.000	-	
1	Điều tra bổ sung lập danh lục các loài động thực vật tại vườn quốc gia Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	5.000	5.000	5.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Điều tra, bảo tồn Khu hệ thực vật ngành Thông (Pinophyta) và một số quần thể Thông; đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát triển tại Vườn Quốc gia Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa	Nhiệm vụ	1	1.500	1.500	1.500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết

								định số 3093/QĐ-UBND
3	Điều tra, bảo tồn và phát triển một số loài nguy cấp quý hiếm trong Bộ Sẻ, Bộ Gà tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	Nhiệm vụ	2	500	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài Đỗ Quyên quý hiếm có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
5	Điều tra đánh giá các loài động vật thủy sinh, lưỡng cư và bò sát tại Vườn Quốc gia Xuân Liên	Nhiệm vụ	3	2.333	7.000	7.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
6	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen loài Giác để bản (<i>Goniothalamus banii</i>), ghi nhận mới tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
7	Điều tra bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm trong chi Trọng lâu (<i>Paris spp</i>) tại VQG Xuân Liên.	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
8	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài Lan gấm quý hiếm thuộc chi <i>Anoectochilus</i> tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.500	3.500	3.500		
9	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài cá quý hiếm, nguy cấp, có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	4.000	4.000	4.000		
10	Điều tra, bảo tồn và phát triển các loài chèo có giá trị kinh tế, bảo tồn cao tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	1	3.000	3.000	3.000		
11	Điều tra đánh giá phân bố, đặc điểm sinh học, sinh thái và bảo tồn nguồn gen các loài đặc hữu Xuân Liên ghi nhận mới: Sồi Xuân Liên (<i>Quercus xuanlienensis</i>); Mộc hương xuân liên (<i>Aristolochia xuanlienensis</i>); Thiên lý Xuân Liên (<i>Jasminanthes xuanlienensis</i>)	Nhiệm vụ	3	3.500	10.500	10.500		
12	Gây nuôi sinh sản, tái hoang dã cho một số loài động vật nguy cấp quý hiếm: Các loài Cày; Gà lôi trắng; Gà tiền mặt vàng tại VQG Xuân Liên	Nhiệm vụ	3	3.000	9.000	9.000		

13	Điều tra bổ sung lập danh mục các loài ngoại lai xâm hại trong Vườn quốc gia và xây dựng, thực hiện chương trình cô lập, đề xuất các giải pháp diệt trừ	Nhiệm vụ	1	5.000	5.000	5.000		
IV	ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC				6.120	2.120	4.000	
1	Đào tạo nâng cao năng lực trong công tác cứu hộ tái thả các loài động vật nguy cấp quý hiếm	Năm	10	500	5.000	1.000	4.000	
2	Đào tạo ngoại ngữ (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 4 người/10 năm)	Người	4	80	320	320		
3	Đào tạo quản lý nhà nước, lý luận chính trị (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 10 người/10 năm)	Người	10	40	400	400		
4	Đào tạo cán bộ sau đại học (01 người/khóa/2 năm x 80tr/người x 5 người/10 năm)	Người	5	80	400	400		
V	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH KẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỆM				14.000	2.000	12.000	
1	Xây dựng chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng đệm theo điều 16 Nghị định 156/2018/NĐ-CP	Chương trình	1	2.000	2.000	2.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm VQG Xuân Liên	Mô hình	12	1.000	12.000		12.000	
VI	PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ VẬT CHẤT				153.775	153.775	0	
1	Hệ thống nước sạch cho 08 trạm Kiểm lâm	Hệ thống	8	125	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Hệ thống nước sạch Văn phòng BQL VQG	Hệ thống	1	3000	3.000	3.000		

3	Đường tuần tra từ rừng Pơmu Bản Vịn đi trạm KL Hón Mong (25 km); Tuyến đường tuần tra từ Vững Đỉnh Hồ Cửa Đạt - Rừng nguyên sinh Pù Gió – Trạm KL Hón Can (29 km); Đường tuần tra từ Khong - Hón Hích - Hón Cà đi trạm KL Hón Mong (12 km); Đường tuần tra từ trạm KL Bản vịn đi Sông Ken - bản Phồng - thôn Khong (12 km); Đường tuần tra từ Sông Ken bản Phồng đi Hón Hích thôn Khong (8km); Đường tuần tra tả ngạn hồ Cửa Đạt (10km).	Km	86	544	46.800	46.800		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
4	Đường tuần tra bảo vệ rừng nối tiếp tuyến đường Tả ngạn đập Cửa Đạt đi Trạm KL Sông Khao (10km); Đường tuần tra bảo vệ rừng khu vực thác Hón Yên (1km); Tuyến đường mòn đi bộ từ thác Thiên Thủy xã Vạn Xuân đi đỉnh Pù Gió (20 km)	Km	31	1.000	31.000	31.000		
5	Xây dựng mô hình diễn giải, giáo dục môi trường	Mô hình	1	3000	3.000	3.000		
6	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, đa dạng sinh học tại thôn Vịn	Nhà	1	3.000	3.000	3.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
7	Xây dựng nhà ở cán bộ công nhân viên Ban quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	Công trình	1	9.000	9.000	9.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
8	Xây dựng Nhà ăn, bếp nấu tập thể	Công trình	1	1.000	1.000	1.000		
9	Xây dựng Hội trường BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	Công trình	1	5.000	5.000	5.000		
10	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng làm việc BQL Vườn quốc gia Xuân Liên	Công trình	1	25.000	25.000	25.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
11	Nâng cấp, cải tạo Văn phòng Hạt Kiểm lâm thuộc VQG Xuân Liên	Công trình	1	15.000	15.000	15.000		

12	Nâng cấp, cải tạo nhà Bảo tàng động thực vật	Công trình	1	500	500	500		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
13	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Cửa Đạt phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm cứu hộ, cứu nạn bến thuyền Cửa Đạt	Công trình	1	200	200	200		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
14	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Khu nhà làm việc trạm kiểm lâm Hón Can phục vụ công tác quản lý điều hành kết hợp trạm dừng, nghỉ chân phục vụ khách du lịch	Công trình	1	3.000	3.000	3.000		
15	Sửa chữa, nạo vét lòng Hồ chứa nước sinh thái tạo cảnh quan cho du lịch và tạo nguồn nước phục vụ phòng cháy, qui mô 2ha	Công trình	1	2.200	2.200	2.200	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
16	Xây dựng cầu bến thuyền và bậc tam cấp Hồ chứa nước sinh thái	Công trình	1	1.000	1.000	1.000	-	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
17	Xây dựng 01 tháp quan sát tìm kiếm cứu nạn và QL BVR, PCCCR Hồ Cửa Đạt	Công trình	1	550	550	550		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
18	Đường từ bến thuyền Đập Cửa Đạt đi trạm KL Cửa Đạt	Công trình	1	1.000	1.000	1.000		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
19	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho Khu chăn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	Công trình	1	200	200	200		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
20	Hệ thống điện năng lượng mặt trời cho trạm Kiểm lâm Sông Khao; Trạm Kiểm lâm Hón Mong; Trạm Kiểm lâm Cửa Đạt	Công trình	3	600	1.800	1.800		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
21	Xây dựng Hàng rào điện Khu chăn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	Công trình	1	375	375	375		Được phê duyệt danh mục tại Quyết

								định số 4023/QĐ-UBND
22	Xây dựng Bến thuyền Khu chẵn thả động vật bán hoang dã Sông Khao	Công trình	1	150	150	150		Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 4023/QĐ-UBND
VII	NHIỆM VỤ GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG				6.000	3.000	3.000	
1	Tổ chức các chương trình giáo dục về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường cho học sinh tại các trường phổ thông trung học của 05 xã vùng đệm Khu bảo tồn.	Năm	10	300	3.000		3.000	Được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND
2	Xây dựng Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho VQG Xuân Liên theo Điều 124 Nghị định 08/2022/NĐ-CP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Nhiệm vụ	1	3.000	3.000	3.000		
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV+V+VI+VII				363.931	331.531	32.400	